BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29/03/2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/04/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/04/2011 với mã số doanh nghiệp là 0400463362.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 06/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 65/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DAE.

Vốn điều lệ: 14.986.800.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 14.986.800.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam là 29,41%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 78 Pasteur, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3886497 - Fax: (84) 0236.3887793
- Wesbsite: www.sachgiaoduc.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gởi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2018 là 26 người, trong đó, cán bộ quản lý là 9 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN THẾ DŨNG
Ký ngày: 21/2/2019 14:02:18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Bà Phạm Thị Thu Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/04/2018
• Ông Ông Thừa Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/01/2015 Miễn nhiệm ngày 12/04/2018
• Ông Huỳnh Bá Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/01/2015 Miễn nhiệm ngày 12/04/2018
• Ông Phạm Nhiêu	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2014
• Bà Nguyễn Thị Minh Tâm	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2014
• Ông Nguyễn Thế Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2014
• Ông Lý Xuân Hoàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2018

Ban Kiểm soát

• Ông Đặng Công Đức	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 12/04/2018
• Bà Phạm Thị Thu Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2014 Miễn nhiệm ngày 12/04/2018
• Ông Đặng Lê	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2014
• Bà Đặng Thị Trang	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2014

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Phạm Nhiêu	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 07/05/2014
• Ông Nguyễn Thế Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 07/05/2014
• Ông Hồ Văn Lĩnh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2018
• Bà Nguyễn Thị Minh Tâm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 07/05/2014

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Phạm Nhiêu

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 081/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/01/2019, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc	**Dương Thị Vân Thanh – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:3671-2016-010-1*

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2019

■ **Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:**
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ **Chi nhánh tại Hà Nội:**
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**29.963.747.039**	**29.655.133.571**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**2.214.497.992**	**4.262.152.642**
1.	Tiền	111		2.214.497.992	2.262.152.642
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**8.000.000.000**	**2.000.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	8.000.000.000	2.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**10.503.116.821**	**11.379.108.382**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	10.392.975.690	11.445.144.782
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		150.000.000	99.565.104
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	275.158.904	119.367.123
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(315.017.773)	(284.968.627)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	10	**8.548.289.323**	**11.213.397.023**
1.	Hàng tồn kho	141		10.034.188.153	12.734.839.758
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.485.898.830)	(1.521.442.735)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**697.842.903**	**800.475.524**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	527.694.230	711.495.198
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	170.148.673	88.980.326
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**6.597.433.909**	**7.053.275.202**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**3.571.989.917**	**3.720.450.732**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.071.589.917	2.220.050.732
	- Nguyên giá	*222*		*5.649.084.372*	*5.649.084.372*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.577.494.455)*	*(3.429.033.640)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	1.500.400.000	1.500.400.000
	- Nguyên giá	*228*		*1.500.400.000*	*1.500.400.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**2.947.601.710**	**3.137.882.163**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	3.167.516.709	3.167.516.709
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.c	(219.914.999)	(29.634.546)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**77.842.282**	**194.942.307**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	77.842.282	194.942.307
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**36.561.180.948**	**36.708.408.773**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**5.141.115.147**	**6.672.597.148**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**4.493.640.979**	**4.837.238.667**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.a	1.329.826.821	1.803.087.587
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		99.258.035	64.964.165
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	142.617.686	19.956.860
4.	Phải trả người lao động	314		524.489.742	753.156.309
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	852.326.714	770.176.119
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18.a	701.431.375	460.079.752
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		843.690.606	965.817.875
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**647.474.168**	**1.835.358.481**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	15.b	635.474.168	1.823.358.481
2.	Phải trả dài hạn khác	337	18.b	12.000.000	12.000.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**31.420.065.801**	**30.035.811.625**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**19**	**31.420.065.801**	**30.035.811.625**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	14.986.800.000	14.986.800.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*14.986.800.000*	*14.986.800.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418	19	2.859.726.199	2.859.726.199
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	2.090.895.376	1.860.276.951
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	11.482.644.226	10.329.008.475
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*19*	*10.329.008.475*	*9.134.562.494*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*19*	*1.153.635.751*	*1.194.445.981*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**36.561.180.948**	**36.708.408.773**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Nhiêu	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nguyễn Vũ Thanh Bình

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	59.443.850.750	70.402.619.481
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	1.296.496.029	866.683.922
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		58.147.354.721	69.535.935.559
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	41.866.800.797	53.367.445.077
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**16.280.553.924**	**16.168.490.482**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	615.336.701	557.195.606
7.	Chi phí tài chính	22	25	440.174.169	667.801.762
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	26.a	4.058.669.591	3.918.402.219
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	6.657.074.177	6.346.806.291
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**5.739.972.688**	**5.792.675.816**
11.	Thu nhập khác	31		10.294.546	32.957.142
12.	Chi phí khác	32		-	-
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**10.294.546**	**32.957.142**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**5.750.267.234**	**5.825.632.958**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.137.898.727	1.160.264.152
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**4.612.368.507**	**4.665.368.806**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.524	2.553
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	2.524	2.553

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Nhiêu	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nguyễn Vũ Thanh Bình

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		59.996.705.076	69.278.691.268
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(46.219.014.021)	(60.335.926.424)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.050.578.354)	(4.875.558.179)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(1.172.179.871)	(1.173.249.413)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		879.997.504	1.307.688.957
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.314.858.339)	(2.464.409.219)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**6.120.071.995**	**1.737.236.990**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(2.000.000.000)
2.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	-
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8, 23	311.233.515	312.460.941
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(5.688.766.485)**	**(1.687.539.059)**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18a, 19d	(2.478.960.160)	(4.714.703.840)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.478.960.160)**	**(4.714.703.840)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(2.047.654.650)**	**(4.665.005.909)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	4.262.152.642	8.927.158.551
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**2.214.497.992**	**4.262.152.642**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Nhiêu	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nguyễn Vũ Thanh Bình

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29/03/2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/04/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/04/2011 với mã số doanh nghiệp là 0400463362.

Vốn điều lệ: 14.986.800.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018 của Công ty là 14.986.800.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 29,41% vốn điều lệ.

1.1. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất bản và phát hành sách.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gởi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty nhận vốn đầu tư:

- Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục, tỷ lệ góp vốn 0,55%;
- Công ty CP Sách và TBTH Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ góp vốn 0,52%;
- Công ty CP In PHS và TBTH Quảng Nam, tỷ lệ góp vốn 7,5%;
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng, tỷ lệ góp vốn 8,76%.
- Công ty CP Đầu tư xuất bản – Thiết bị Giáo dục Việt Nam, tỷ lệ góp vốn 2%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

  Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với các tài sản cố định là phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	3 - 5
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5 - 2

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí bản thảo phân bổ dài hạn trong khoảng thời gian có hiệu lực của hợp đồng căn cứ vào số lượng thực tế in và tỷ lệ thầu quy định.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với bán lịch block; 5% đối với các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại bổ trợ sách giáo khoa; Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo bổ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	183.217.085	57.919.827
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.031.280.907	2.204.232.815
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	-	2.000.000.000
Cộng	**2.214.497.992**	**4.262.152.642**

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 6 tháng	8.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**8.000.000.000**	**2.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	2.836.015.480	3.219.088.830
Nhà sách Yến Công	1.498.987.193	1.479.632.387
Sở GD và Đào tạo Thừa Thiên Huế	318.732.123	1.719.279.745
Công ty CP Quốc tế Việt Kim Long	1.117.347.099	1.906.206.447
Phòng Giáo dục tiểu học - Sở GD & ĐT TT.Huế	1.869.625.798	70.009.825
Các đối tượng khác	2.752.267.997	3.050.927.548
Cộng	**10.392.975.690**	**11.445.144.782**

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư	2.836.015.480	3.219.088.830
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	789.978.271	631.979.991
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	171.543.204	3.686.458
Công ty CP Sách - Thiết bị Giáo dục Bình Dương	Chung công ty đầu tư	50.705.010	102.431.230
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung công ty đầu tư	-	15.606.656
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty đầu tư	59.591.540	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư	22.315.600	-
Cộng		**3.930.149.105**	**3.972.793.165**

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	145.758.904	-	29.967.123	-
Tạm ứng	129.400.000	-	89.400.000	-
Cộng	**275.158.904**	**-**	**119.367.123**	**-**

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	315.017.773	284.968.627
- Từ 3 năm trở lên	*284.968.627*	*284.968.627*
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*30.049.146*	-
Cộng	**315.017.773**	**284.968.627**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.338.367.414	-	4.647.018.168	-
Chi phí SX, KD dở dang	920.145.082	-	1.082.061.238	-
Thành phẩm	5.769.295.230	1.485.898.830	7.000.637.251	1.521.442.735
Hàng hóa	6.380.427	-	5.123.101	-
Cộng	**10.034.188.153**	**1.485.898.830**	**12.734.839.758**	**1.521.442.735**

Không có hàng tồn kho dùng cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ phải trả vào ngày 31/12/2018.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.387.879	-
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	502.390.351	711.495.198
Chi phí khác	1.916.000	-
Cộng	**527.694.230**	**711.495.198**

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí tổ chức bản thảo	77.842.282	194.942.307
Cộng	**77.842.282**	**194.942.307**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.697.596.119	38.850.000	1.814.547.344	98.090.909	5.649.084.372
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**3.697.596.119**	**38.850.000**	**1.814.547.344**	**98.090.909**	**5.649.084.372**
Khấu hao					
Số đầu năm	1.478.102.362	38.293.025	1.814.547.344	98.090.909	3.429.033.640
Khấu hao trong năm	147.903.840	556.975		-	148.460.815
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**1.626.006.202**	**38.850.000**	**1.814.547.344**	**98.090.909**	**3.577.494.455**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.219.493.757	556.975	-	-	2.220.050.732
Số cuối năm	**2.071.589.917**	**-**	**-**	**-**	**2.071.589.917**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 1.951.488.253 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 1.500.400.000 đồng tại 78 Pasteur, Thành phố Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	31/12/2018					01/01/2018		
		Tỷ lệ vốn	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
- Công ty CP Bản đồ & Tranh ảnh Giáo dục (ECI) (i)	Đang hoạt động	0,55%	10.294	118.937.709	-	192.497.800	118.937.709	-	152.351.200
- Công ty CP Sách TBTH TP Hồ Chí Minh (STC) (i)	Đang hoạt động	0,52%	29.300	456.275.000	-	503.960.000	456.275.000	-	908.300.000
- Công ty CP In PHS và TBTH Quảng Nam (ii)	Đang hoạt động	7,50%	33.750	242.304.000	-		242.304.000	-	
- Công ty CP DV XB Giáo dục tại Đà Nẵng (ii)	Đang hoạt động	8,76%	35.000	350.000.000	-		350.000.000	-	
- Công ty CP Đầu tư xuất bản - TBGD Việt Nam	Đang hoạt động	2,00%	200.000	2.000.000.000	219.914.999		2.000.000.000	29.634.546	
Cộng				**3.167.516.709**	**219.914.999**		**3.167.516.709**	**29.634.546**	

(i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu ECI và STC được xác định theo giá đóng cửa của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

(ii) Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Báo cáo tài chính năm 2018 của các Công ty nhận đầu tư này đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, không phát sinh dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	375.550.000	1.136.623.502
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	194.326.622	-
Công ty CP Sản xuất Thương mại Mê Kông	502.804.500	-
Các đối tượng khác	257.145.699	666.464.085
Cộng	**1.329.826.821**	**1.803.087.587**

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	635.474.168	1.823.358.481
Cộng	**635.474.168**	**1.823.358.481**

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư	1.011.024.168	2.959.981.983
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	194.326.622	-
Các đối tượng khác	Chung công ty đầu tư	-	7.700.400
Cộng		**1.205.350.790**	**2.967.682.383**

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	13.890.418	77.408.184	48.683.141	-	42.615.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.427.704	-	1.137.898.727	1.172.179.871	61.708.848	-
Thuế thu nhập cá nhân (Vãng lai)		6.066.442	290.528.168	196.592.385		100.002.225
Thuế thu nhập cá nhân	61.552.622	-	173.168.819	220.056.022	108.439.825	-
Các loại thuế khác	-	-	1.035.276	1.035.276	-	-
Phí và lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	**88.980.326**	**19.956.860**	**1.683.039.174**	**1.641.546.695**	**170.148.673**	**142.617.686**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí bản thảo	852.326.714	770.176.119
Cộng	**852.326.714**	**770.176.119**

18. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	3.361.388	1.988.442
Chi phí tổ chức bản thảo	570.761.000	295.972.500
Cổ tức phải trả	9.255	81.081.415
Phải trả khác	127.299.732	81.037.395
Cộng	**701.431.375**	**460.079.752**

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền ký cược của các Nhà sách	12.000.000	12.000.000
Cộng	**12.000.000**	**12.000.000**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	**14.986.800.000**	**2.859.726.199**	**1.627.008.511**	**11.532.450.494**
Tăng trong năm	-	-	233.268.440	4.665.368.806
Giảm trong năm	-	-	-	5.868.810.825
Số dư tại 31/12/2017	**14.986.800.000**	**2.859.726.199**	**1.860.276.951**	**10.329.008.475**
Số dư tại 01/01/2018	**14.986.800.000**	**2.859.726.199**	**1.860.276.951**	**10.329.008.475**
Tăng trong năm	-	-	230.618.425	4.612.368.507
Giảm trong năm	-	-	-	3.458.732.756
Số dư tại 31/12/2018	**14.986.800.000**	**2.859.726.199**	**2.090.895.376**	**11.482.644.226**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	4.407.610.000	4.407.610.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.579.190.000	10.579.190.000
Cộng	**14.986.800.000**	**14.986.800.000**

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.498.680	1.498.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu phổ thông	*1.498.680*	*1.498.680*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu phổ thông	*1.498.680*	*1.498.680*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	10.329.008.475	11.532.450.494
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	4.612.368.507	4.665.368.806
Phân phối lợi nhuận	3.458.732.756	5.868.810.825
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	2.397.888.000
- Trả cổ tức cho các cổ đông (16%)	-	*2.397.888.000*
Tạm phân phối lợi nhuân năm nay	3.458.732.756	3.470.922.825
- Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ (5%)	*230.618.425*	*233.268.440*
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành (5%)	*230.618.425*	*233.268.440*
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (13%)	*599.607.906*	*606.497.945*
- Trả cổ tức cho các cổ đông (16%)	*2.397.888.000*	*2.397.888.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	**11.482.644.226**	**10.329.008.475**

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-DAEBCO năm 2018 ngày 12/04/2018.

e. Cổ tức

Ngày 18/11/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 16%. Theo đó, Công ty đã thực hiện chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức, ngày đăng ký cuối cùng: 10/12/2018, ngày thanh toán: 27/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Năm 2018	Năm 2017
Nợ khó đòi đã xử lý	107.291.300	107.291.300
+ Công ty In - Phát sách và Thiết bị Quảng Ngãi	*107.291.300*	*107.291.300*

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu sách giáo khoa	4.575.916.221	14.964.536.435
Doanh thu sách bổ trợ	3.396.469.174	3.665.883.076
Doanh thu sách tham khảo	48.583.846.355	49.115.085.801
Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	2.870.421.857	2.375.560.088
Doanh nhượng bán vật tư	17.197.143	281.554.081
Cộng	**59.443.850.750**	**70.402.619.481**

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Chiết khấu thương mại	817.821.545	764.362.582
Hàng bán bị trả lại	478.674.484	102.321.340
Cộng	**1.296.496.029**	**866.683.922**

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn sách giáo khoa	3.958.384.007	13.686.602.428
Giá vốn sách bổ trợ	2.729.819.619	2.816.435.956
Giá vốn sách tham khảo	31.345.826.354	33.141.826.591
Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	2.553.733.582	2.114.644.960
Giá vốn vật tư	16.904.510	272.413.731
Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	1.297.676.630	1.329.110.653
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35.543.905)	6.410.758
Cộng	**41.866.800.797**	**53.367.445.077**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	265.023.696	175.042.165
Chiết khấu thanh toán được hưởng	188.311.405	228.181.241
Cổ tức, lợi nhuận được chia	162.001.600	153.972.200
Cộng	**615.336.701**	**557.195.606**

25. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	249.893.716	638.167.216
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	190.280.453	29.634.546
Cộng	**440.174.169**	**667.801.762**

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương nhân viên bán hàng	2.527.617.583	2.380.573.596
Chi phí khấu hao	556.975	12.950.004
Chi phí vận chuyển sách	844.456.265	853.188.087
Chi phí thuê kho	381.818.180	327.272.728
Tuyên truyền, quảng cáo	304.220.588	344.417.804
Cộng	**4.058.669.591**	**3.918.402.219**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương, tiền ăn ca và các khoản trích theo lương	2.722.224.149	2.607.749.578
Khấu hao TSCĐ	147.903.840	147.903.840
Sửa chữa thường xuyên, công cụ dụng cụ	252.003.773	161.782.364
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	1.186.835.788	1.204.029.717
Chi phí khác	2.318.057.481	2.228.836.792
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	30.049.146	(3.496.000)
Cộng	**6.657.074.177**	**6.346.806.291**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.750.267.234	5.825.632.958
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(60.773.600)	(24.312.200)
- Điều chỉnh tăng	101.228.000	129.660.000
+Thù lao HĐTV không tham gia điều hành	*101.228.000*	*109.660.000*
+Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	*20.000.000*
+Tiền phạt thuế, tiền phạt vi phạm hành chính	-	-
- Điều chỉnh giảm (cổ tức nhận được)	162.001.600	153.972.200
Tổng thu nhập chịu thuế	5.689.493.634	5.801.320.758
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.137.898.727**	**1.160.264.152**

28. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.612.368.507	4.665.368.806
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(830.226.331)	(839.766.385)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành)	830.226.331	839.766.385
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.782.142.176	3.825.602.421
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.498.680	1.498.680
Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.524**	**2.553**

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.620.659.891	8.362.750.184
Chi phí nhân công	5.250.003.362	4.988.323.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.460.815	160.853.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.044.718.394	17.909.731.983
Chi phí khác bằng tiền	1.101.357.879	1.101.672.066
Cộng	**30.165.200.341**	**32.523.331.251**

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh các sản phẩm giáo dục và bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

31. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá; rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, không có các khoản vay; hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, nhà cung cấp là các Công ty thành viên của Nhà xuất bản, đặc thù của lĩnh vực giáo dục là giá mua vào ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Ngoài ra Công ty còn bán lẻ thu tiền ngay cho khách lẻ thông qua cửa hàng. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tại sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.329.826.821	635.474.168	1.965.300.989
Chi phí phải trả	852.326.714	-	852.326.714
Phải trả khác	698.069.987	12.000.000	710.069.987
Cộng	**2.880.223.522**	**647.474.168**	**3.527.697.690**

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.803.087.587	1.823.358.481	3.626.446.068
Chi phí phải trả	770.176.119	-	770.176.119
Phải trả khác	458.091.310	12.000.000	470.091.310
Cộng	**3.031.355.016**	**1.835.358.481**	**4.866.713.497**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.214.497.992	-	2.214.497.992
Đầu tư tài chính	8.000.000.000	2.947.601.710	10.947.601.710
Phải thu khách hàng	10.077.957.917	-	10.077.957.917
Phải thu khác	145.758.904	-	145.758.904
Cộng	**20.438.214.813**	**2.947.601.710**	**23.385.816.523**

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.262.152.642	-	4.262.152.642
Đầu tư tài chính	2.000.000.000	3.137.882.163	5.137.882.163
Phải thu khách hàng	11.160.176.155	-	11.160.176.155
Phải thu khác	29.967.123	-	29.967.123
Cộng	**19.452.295.920**	**3.137.882.163**	**22.590.178.083**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam")	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam tại TP.Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT&PT Trường PTCN Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In Sách Giáo khoa Hòa Phát	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Bình Dương	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2018	Năm 2017
Mua hàng			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Phí QLB,thuê kho	2.239.326.622	2.768.149.166
Công ty CP In Sách Giáo khoa Hòa Phát	In gia công	-	397.229.730
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	In gia công	2.195.493.492	2.778.943.237
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Tổ chức bản thảo	7.891.887.463	6.756.851.424
Công ty CP Bản đồ & Tranh ảnh Giáo dục	Tập bản đồ, Atlat	2.562.169.600	2.131.280.320
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Mua sách tham khảo	2.280.806.110	2.463.440.890
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Mua sách tham khảo	5.691.086.520	6.138.182.770
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Mua sách tham khảo	305.195.236	7.815.030.846
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Mua Sách giáo khoa	1.719.903.121	1.081.185.150
Công ty CP ĐT&PT Trường PTCN Giáo dục	Sách CNGD	5.225.222.155	7.569.411.305
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Mua Sách giáo khoa	717.426.588	670.611.663
Bán hàng			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Cung ứng sách	-	26.575.221
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	3.577.611.740	3.517.988.560
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Cung ứng sách	11.670.577.750	12.633.826.150
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	3.979.837.566	3.882.102.136
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Cung ứng sách	563.652.786	417.527.176
Công ty CP Sách & TBGD Bình Dương	Cung ứng sách	48.273.780	75.587.220
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Cung ứng sách	-	21.946.880
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Cung ứng sách	137.004.244	486.829.419
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Cung ứng sách	227.926.360	788.707.900
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Cung ứng sách	112.317.840	388.978.410
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cung ứng sách	2.020.129.465	2.881.602.510

c. Các giao dịch khác

		Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng quản trị	Thù lao	185.742.000	190.140.000
Ban Giám đốc	Thu nhập	1.332.381.384	1.075.021.410

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Nhiêu	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nguyễn Vũ Thanh Bình

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2019